

Số: 2985 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước,
chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn phường Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Bình Phước Khóa I, kỳ họp thứ hai thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Bình Phước Khóa I, kỳ họp thứ ba thông qua dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn phường Bình Phước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 952/TTr-KTHT&ĐT ngày 14/11/2025.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán điều chỉnh thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn phường Bình Phước, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước điều chỉnh: **852.715.000.000 đồng**; Trong đó, thu phát sinh trên địa bàn là: 39.750.840.260 đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: **844.491.000.000 đồng**.

(Có biểu chi tiết đính kèm)

Ghi chú: Đối với các nhiệm vụ chi không thay đổi, điều chỉnh tại Quyết định này, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường.

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Thủ trưởng các đơn vị: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, phòng Văn hóa-Xã hội, Trung tâm Phục vụ hành chính công, Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường và Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. *th*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy phường;
- TT HĐND phường;
- UBMTTQVN phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Các Ủy viên UBND phường;
- Văn phòng Đảng ủy phường;
- Trung tâm Chính trị Bình Phước;
- Các trường học trực thuộc phường;
- KBNN KV XVII-Phòng GD số 6;
- Thuế cơ sở 10 tỉnh;
- Trang thông tin điện tử phường;
- LĐVP, các CV, Kế toán VP;
- Lưu: VT. *th*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ngô Hồng Khang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH 10 THÁNG VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND phường thông qua	Kết quả thực hiện 10 tháng năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Chênh lệch (+/-)	So sánh thực hiện 10 tháng		So sánh UTH năm	
							với DT tính giao	với DT HĐND thông qua	với DT tính giao	với DT HĐND thông qua
1	2	3	4	5	6	7=6-4	8=5/3	9=5/4	10=6/3	11=6/4
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	712.191.000.000	770.500.000.000	752.581.223.050	852.715.000.000	82.215.000.000	106%	98%	120%	111%
I	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	26.970.000.000	30.600.307.000	36.502.752.683	39.750.840.260	9.150.533.260	135%	119%	147%	130%
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	14.750.000.000	16.350.000.000	14.802.709.093	16.350.000.000	-	100%	91%	111%	100%
2	Lệ phí trước bạ	2.750.000.000	2.967.000.000	5.499.010.896	6.000.000.000	3.033.000.000	200%	185%	218%	202%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.200.000.000	8.200.000.000	7.711.127.287	8.200.000.000	-	94%	94%	100%	100%
4	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thu phí và lệ phí	1.270.000.000	2.267.307.000	6.187.788.835	6.500.000.000	4.232.693.000	487%	273%	512%	287%
7	Tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Thu khác ngân sách	-	816.000.000	2.302.116.572	2.700.840.260	1.884.840.260	-	282%	-	331%
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	680.007.000.000	734.685.693.000	682.899.603.627	779.785.293.000	45.099.600.000	100%	93%	115%	106%
1	Bổ sung cân đối	680.007.000.000	734.685.693.000	682.899.603.627	734.685.693.000	-	100%	93%	108%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	45.099.600.000	45.099.600.000	-	-	-	-
III	THU CHUYỂN NGUỒN	5.214.000.000	5.214.000.000	33.178.866.740	33.178.866.740	27.964.866.740	636%	636%	636%	636%
IV	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	704.768.000.000	762.276.000.000	744.870.095.763	844.491.000.000	82.215.000.000	106%	98%	120%	111%
I	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	19.547.000.000	22.376.307.000	28.791.625.396	31.526.840.260	9.150.533.260	147%	129%	161%	141%
	Các khoản thu được hưởng 100%	9.470.000.000	11.283.307.000	8.489.905.407	9.200.840.260	(2.082.466.740)	90%	75%	97%	82%
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	10.077.000.000	11.093.000.000	20.301.719.989	22.326.000.000	11.233.000.000	201%	183%	222%	201%
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	680.007.000.000	734.685.693.000	682.899.603.627	779.785.293.000	45.099.600.000	100%	93%	115%	106%
	Bổ sung cân đối	680.007.000.000	734.685.693.000	682.899.603.627	734.685.693.000	-	100%	93%	108%	100%
	Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	45.099.600.000	45.099.600.000	-	-	-	-
III	THU CHUYỂN NGUỒN	5.214.000.000	5.214.000.000	33.178.866.740	33.178.866.740	27.964.866.740	636%	636%	636%	636%
IV	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	704.768.000.000	762.276.000.000	565.141.494.163	844.491.000.000	82.215.000.000	80%	74%	120%	111%
	Trong đó:									
I	Chi đầu tư phát triển	66.901.000.000	66.901.000.000	38.387.000.000	66.901.000.000	-	57%	57%	100%	100%
II	Chi thường xuyên	620.583.000.000	662.361.693.000	526.754.494.163	711.137.057.400	48.775.364.400	85%	80%	115%	107%
1	Chi quốc phòng-an ninh	30.797.000.000	30.686.024.000	27.110.281.164	32.128.380.383	1.442.356.383	88%	88%	104%	105%
1.1	Chi quốc phòng	19.674.000.000	18.887.115.000	16.926.611.064	20.329.471.383	1.442.356.383	86%	90%	103%	108%
1.2	Chi an ninh	11.123.000.000	11.798.909.000	10.183.670.100	11.798.909.000	-	92%	86%	106%	100%
2	Chi giáo dục - đào tạo	345.210.000.000	345.471.511.000	250.527.975.219	345.914.568.472	443.057.472	73%	73%	100%	100%
3	Chi y tế	6.855.000.000	6.855.000.000	-	6.855.000.000	-	0%	0%	100%	100%



TH

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HDND phường thông qua	Kết quả thực hiện 10 tháng năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Chênh lệch (+/-)	So sánh thực hiện 10 tháng		So sánh UTH năm	
							với DT tính giao	với DT HDND thông qua	với DT tính giao	với DT HDND thông qua
I	2	3	4	5	6	7=6-4	8=5/3	9=5/4	10=6/3	11=6/4
4	Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	6.008.000.000	6.955.881.933	6.825.792.987	7.160.093.933	204.212.000	114%	98%	119%	103%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	1.895.000.000	5.260.321.633	5.143.785.944	5.261.725.633	1.404.000	271%	98%	278%	100%
6	Chi các hoạt động kinh tế	80.000.000.000	71.963.487.434	48.615.744.561	83.875.034.814	11.911.856.380	61%	68%	105%	117%
7	Chi bảo vệ môi trường	13.000.000.000	15.000.000.000	11.954.364.385	15.000.000.000	-	92%	80%	115%	100%
8	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	107.667.000.000	151.113.467.000	150.801.265.416	176.241.654.165	25.127.878.165	140%	100%	164%	117%
9	Chi đảm bảo xã hội	24.426.000.000	24.331.000.000	25.260.090.029	33.975.600.000	9.644.600.000	103%	104%	139%	140%
10	Chi khác và chi Chương trình mục tiêu	4.725.000.000	4.725.000.000	515.194.458	4.725.000.000	-	11%	11%	100%	100%
III	NGUỒN TĂNG THU		2.829.307.000		1.949.652.078	(879.654.922)				69%
IV	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	3.184.000.000	14.684.000.000		19.394.123.782	4.710.123.782			609%	132%
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	14.100.000.000	15.500.000.000		17.144.300.000	1.644.300.000			122%	111%
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN				27.964.866.740	27.964.866.740				



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 CỦA PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN TỈNH GIAO			DỰ TOÁN PHƯỜNG GIAO			GHI CHÚ
		Dự toán Theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Dự toán bổ sung theo các văn bản của UBND tỉnh	Tổng dự toán tỉnh giao đến thời điểm báo cáo	Dự toán Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 Thông qua	Dự toán bổ sung	Tổng dự toán điều chỉnh	
		1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	712.191.000.000	45.099.600.000	757.290.600.000	770.500.000.000	82.215.000.000	852.715.000.000	
I	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	26.970.000.000	-	26.970.000.000	30.600.307.000	9.150.533.260	39.750.840.260	
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	14.750.000.000	-	14.750.000.000	16.350.000.000	-	16.350.000.000	
2	Lệ phí trước bạ	2.750.000.000	-	2.750.000.000	2.967.000.000	3.033.000.000	6.000.000.000	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.200.000.000	-	8.200.000.000	8.200.000.000	-	8.200.000.000	
4	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	
6	Thu phí và lệ phí	1.270.000.000	-	1.270.000.000	2.267.307.000	4.232.693.000	6.500.000.000	
7	Tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-	-	
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	
10	Thu khác ngân sách	-	-	-	816.000.000	1.884.840.260	2.700.840.260	
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	680.007.000.000	45.099.600.000	725.106.600.000	734.685.693.000	45.099.600.000	779.785.293.000	
1	Bổ sung cân đối	680.007.000.000	-	680.007.000.000	734.685.693.000	-	734.685.693.000	
2	Bổ sung có mục tiêu	-	45.099.600.000	45.099.600.000	-	45.099.600.000	45.099.600.000	Nguyên nhân tăng: Sau dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND, địa phương được tỉnh bổ sung một số nhiệm vụ phát sinh có mục tiêu. Chi tiết tại phụ biểu số 03/BSMT.
III	THU CHUYỂN NGUỒN	5.214.000.000	-	5.214.000.000	5.214.000.000	27.964.866.740	33.178.866.740	Nguyên nhân tăng: Đây là số chuyển nguồn năm 2024 của 6 phường, xã cũ thuộc địa bàn phường Bình Phước, được Khoa bạc Nhà nước hạch toán bổ sung vào dự toán năm 2025 nhằm đảm bảo dự toán thu ngân sách thể hiện đầy đủ, đúng quy định theo Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 đầy đủ, chính xác và tuân thủ đúng quy định.
IV	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG	704.768.000.000	45.099.600.000	749.867.600.000	762.276.000.000	82.215.000.000	844.491.000.000	
I	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	19.547.000.000	-	19.547.000.000	22.376.307.000	9.150.533.260	31.526.840.260	
	Các khoản thu được hưởng 100%	9.470.000.000	-	9.470.000.000	11.283.307.000	(2.082.466.740)	9.200.840.260	
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	10.077.000.000	-	10.077.000.000	11.093.000.000	11.233.000.000	22.326.000.000	
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	680.007.000.000	45.099.600.000	725.106.600.000	734.685.693.000	45.099.600.000	779.785.293.000	
	Bổ sung cân đối	680.007.000.000	-	680.007.000.000	734.685.693.000	-	734.685.693.000	
	Bổ sung có mục tiêu	-	45.099.600.000	45.099.600.000	-	45.099.600.000	45.099.600.000	
III	THU CHUYỂN NGUỒN	5.214.000.000	-	5.214.000.000	5.214.000.000	27.964.866.740	33.178.866.740	
IV	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	704.768.000.000	45.099.600.000	749.867.600.000	762.276.000.000	82.215.000.000	844.491.000.000	
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	
I	Chi đầu tư phát triển	66.901.000.000	-	66.901.000.000	66.901.000.000	-	66.901.000.000	



STT	Nội dung	DỰ TOÁN TỈNH GIAO			DỰ TOÁN PHƯỜNG GIAO			GHI CHÚ
		Dự toán Theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Dự toán bổ sung theo các văn bản của UBND tỉnh	Tổng dự toán tính giao đến thời điểm báo cáo	Dự toán Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 Thông qua	Dự toán bổ sung	Tổng dự toán điều chỉnh	
		1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	
II	Chi thường xuyên	620.583.000.000	45.099.600.000	665.682.600.000	662.361.693.000	48.775.364.400	711.137.057.400	
1	Chi quốc phòng-an ninh	30.797.000.000		30.797.000.000	30.686.024.000	1.442.356.383	32.128.380.383	
1.1	Chi quốc phòng	19.674.000.000		19.674.000.000	18.887.115.000	1.442.356.383	20.329.471.383	Nguyên nhân tăng: Bổ sung kinh phí chi trả các loại phụ cấp, ngày công, các khoản đóng góp theo quy định cho lực lượng dân quân tự vệ
1.2	Chi an ninh	11.123.000.000		11.123.000.000	11.798.909.000		11.798.909.000	
2	Chi giáo dục - đào tạo	345.210.000.000		345.210.000.000	345.471.511.000	443.057.472	345.914.568.472	Nguyên nhân tăng: Bổ sung tính gián biên chế đối với bà Nguyễn Thị Trà, Giáo viên Trường Tiểu học Tân Thiện theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ từ nguồn cải cách tiền lương
3	Chi y tế	6.855.000.000		6.855.000.000	6.855.000.000		6.855.000.000	
4	Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	6.008.000.000	100.000.000	6.108.000.000	6.955.881.933	204.212.000	7.160.093.933	Nguyên nhân tăng: Bổ sung kinh phí chi lương, các khoản phụ cấp và hoạt động ngành
5	Chi phát thanh, truyền thanh	1.895.000.000		1.895.000.000	5.260.321.633	1.404.000	5.261.725.633	
6	Chi các hoạt động kinh tế	80.000.000.000	13.006.068.750	93.006.068.750	71.963.487.434	11.911.856.380	83.875.034.814	Nguyên nhân tăng: Bổ sung kinh phí gói cây xanh theo Công văn số 4159/UBND-KTNS ngày 28/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; kinh phí tăng lương, phụ cấp và kinh phí chi trả cho các đối tượng nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, ngày 31/12/2024.
7	Chi bảo vệ môi trường	13.000.000.000		13.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000	
8	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	107.667.000.000	22.348.931.250	130.015.931.250	151.113.467.000	25.127.878.165	176.241.654.165	Nguyên nhân tăng: Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh tăng, giảm chi tiết tại Phụ biểu số 06/TT344 và các biểu tại báo cáo
9	Chi đảm bảo xã hội	24.426.000.000	9.644.600.000	34.070.600.000	24.331.000.000	9.644.600.000	33.975.600.000	Nguyên nhân tăng: Do bổ sung kinh phí cho các địa phương tăng qua Nhân dân nhận dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9 theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.
10	Chi khác và chi Chương trình mục tiêu	4.725.000.000		4.725.000.000	4.725.000.000		4.725.000.000	
III	NGUỒN TĂNG THU			-	2.829.307.000	(879.654.922)	1.949.652.078	Nguyên nhân giảm: Thực hiện trích lập 70% tạo nguồn cải cách tiền lương và bổ sung nguồn chi dự phòng ngân sách theo quy định, chi tiết có phương án phân bổ tại Phụ biểu 04/PASDTT.
IV	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	3.184.000.000		3.184.000.000	14.684.000.000	4.710.123.782	19.394.123.782	Nguyên nhân tăng: Thực hiện trích lập bổ sung, tạo nguồn từ phần tăng thu với số tiền 8.385.888.192 đồng; đồng thời, giảm nguồn để bù chi trả cho các đối tượng nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ, với tổng số tiền 3.675.764.400 đồng
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	14.100.000.000		14.100.000.000	15.500.000.000	1.644.300.000	17.144.300.000	
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN			-		27.964.866.740	27.964.866.740	Nguyên nhân tăng: Đây là toàn bộ số chuyển nguồn của 06 xã, phường cũ trên địa bàn chuyển sang, trong đó chủ yếu là nguồn cải cách tiền lương còn dư chưa sử dụng. Dự kiến cuối năm sẽ thực hiện chuyển nguồn theo quy định, nếu nguồn kinh phí này không phát sinh nhu cầu sử dụng



**TỔNG KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG TRONG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 2985 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

DVT: đồng

STT	Diễn giải	Dự toán (+/-) năm 2025	Ghi chú
	TỔNG DỰ TOÁN ĐƯỢC BỔ SUNG	45.099.600.000	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	-	
B	CHI THƯỜNG XUYỀN	45.099.600.000	
1	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Mặt trận Tổ quốc và Đại hội các tổ chức chính trị - xã hội theo Công văn số 5250/UBND-KTNS ngày 12/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	670.000.000	Đã phân bổ, báo cáo kỳ họp
2	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ theo Công văn số 2927/UBND-KTNS ngày 12/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	700.000.000	Đã phân bổ, báo cáo kỳ họp
3	Bổ sung kinh phí tiền lương, các khoản đóng góp theo lương và kinh phí duy trì, chăm sóc cây xanh theo Công văn số 4159/UBND-KTNS ngày 28/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	11.057.000.000	Đã phân bổ, báo cáo kỳ họp
4	Bổ sung kinh phí chi trả cho các đối tượng nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ.	19.628.000.000	Đã phân bổ, báo cáo kỳ họp
5	Bổ sung kinh phí cho các địa phương thực hiện việc tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 02/9 theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	9.644.600.000	Đã phân bổ, báo cáo kỳ họp
6	Bổ sung kinh phí cho Ủy ban nhân dân phường để thực hiện mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tra cứu, bốc số, hiển thị thông tin tại Trung tâm Phục vụ hành chính công phường theo Công văn số 5831/UBND-KTNS ngày 22/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	450.000.000	Trình kỳ họp Chuyên đề phân bổ
7	Bổ sung kinh phí thực hiện mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung theo Công văn số 7624/UBND-KTNS ngày 16/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	950.000.000	Trình kỳ họp Chuyên đề phân bổ
8	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa đèn chiếu sáng; bảo dưỡng, sửa chữa đèn tín hiệu giao thông; duy tu, sửa chữa nhỏ các tuyến đường; phát động chiến dịch 90 ngày xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai; thăm, tặng quà cho người già, người cao tuổi, người có hoàn cảnh khó khăn; khen thưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường ban hành quyết định (như: thành tích đột xuất, gương điển hình tiên tiến, công tác cải cách hành chính, công nhận danh hiệu văn hóa, hội nghị sơ kết, tổng kết, công tác dân số,...); và các hoạt động về văn hóa, phát thanh truyền hình, thể thao, du lịch, di tích, lễ hội, sự kiện phát sinh tại địa phương;....	2.000.000.000	Trình kỳ họp Chuyên đề phân bổ



-	Kinh phí các hoạt động về văn hóa, thể thao, du lịch, di tích, lễ hội, sự kiện phát sinh tại địa phương; ...	200.000.000	Giao Trung tâm Dịch vụ - Tổng hợp phường
-	Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng và nhiên, vật liệu; kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa đèn chiếu sáng,	1.750.000.000	
-	Kinh phí phát động chiến dịch 90 ngày xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai	50.000.000	Giao Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường

CM



**PHƯỜNG AN SƯ ĐỒNG NGUỒN TĂNG THU CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025
SO VỚI DỰ TOÁN TỈNH GIAO**

(Kèm theo Quyết định số 2985 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số tăng thu
	TỔNG CỘNG: I+II	11.979.840.260
I	Tổng số tăng thu cân đối của phường so với Dự toán tỉnh giao được Hội đồng nhân dân phường thông qua tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/7/2025; trong đó:	2.829.307.000
1	Trích lập 70% tổng số tăng thu tạo nguồn cải cách tiền lương	1.980.514.900
2	30% Tổng số tăng thu phân bổ các nhiệm vụ ngoài khoản cho các cơ quan, đơn vị	848.792.100
II	Tổng số tăng thu cân đối so với Dự toán được Hội đồng nhân dân phường thông qua tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/7/2026; trong đó:	9.150.533.260
1	Trích lập 70% tổng số tăng thu tạo nguồn cải cách tiền lương	6.405.373.282
2	30% Tổng số tăng thu phân bổ các nhiệm vụ ngoài khoản cho các cơ quan, đơn vị	2.745.159.978
-	Phân bổ tăng chi dự phòng ngân sách	1.644.300.000
-	Phân bổ các nhiệm vụ chi phát sinh theo chủ trương giao	1.100.859.978

Ch



BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số **2985** /QĐ-UBND ngày 14 /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	844.491.000.000	Tổng số chi	844.491.000.000
I. Các khoản thu phường hưởng 100%	9.200.840.260	I. Chi đầu tư phát triển	66.901.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	22.326.000.000	II. Chi thường xuyên	711.137.057.400
III. Thu bổ sung	779.785.293.000	III. Dự phòng	17.144.300.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	734.685.693.000	IV. Nguồn cải cách tiền lương	19.394.123.782
- Bổ sung có mục tiêu	45.099.600.000	V. Nguồn tăng thu	1.949.652.078
IV. Thu chuyển nguồn	33.178.866.740	IV. Chi chuyển nguồn	27.964.866.740

CH



TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2985 /QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán tình giao năm 2025		Dự toán điều chỉnh năm 2025 của phường		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSP hưởng	Thu NSNN	Thu NSP hưởng	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5= 3/1	6= 4/2
Tổng số thu	757.290.600.000	749.867.600.000	852.715.000.000	844.491.000.000	113%	113%
I. Tổng thu trên địa bàn	26.970.000.000	19.547.000.000	39.750.840.260	31.526.840.260	147%	161%
1. Các khoản thu 100%	1.270.000.000	1.270.000.000	9.200.840.260	9.200.840.260	724%	724%
- Phí, lệ phí	1.270.000.000	1.270.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	512%	512%
- Thu khác	-	-	2.700.840.260	2.700.840.260		
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	25.700.000.000	18.277.000.000	30.550.000.000	22.326.000.000	119%	122%
2.1. Các khoản thu phân chia	10.950.000.000	10.950.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000	130%	130%
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000	100%	100%
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	2.750.000.000	2.750.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	218%	218%
2.2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	14.750.000.000	7.327.000.000	16.350.000.000	8.126.000.000	111%	111%
Thuế giá trị gia tăng	14.750.000.000	7.327.000.000	15.750.000.000	8.126.000.000	107%	111%
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước			600.000.000			
II. Thu chuyển nguồn	5.214.000.000	5.214.000.000	33.178.866.740	33.178.866.740	636%	636%
III. Thu kết dư ngân sách năm trước						
IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	725.106.600.000	725.106.600.000	779.785.293.000	779.785.293.000	108%	108%
- Bổ sung cân đối ngân sách	680.007.000.000	680.007.000.000	734.685.693.000	734.685.693.000	108%	108%
- Bổ sung có mục tiêu	45.099.600.000	45.099.600.000	45.099.600.000	45.099.600.000	100%	100%

an



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2985 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán kinh phí năm 2025 (bao gồm cả bổ sung các nhiệm vụ theo Công văn)			Dự toán điều chỉnh năm 2025 của địa phương			So sánh với DT tỉnh giao (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11= 8/5	12=9/6	13=10/7
Tổng số chi	749.867.600.000	66.901.000.000	682.966.600.000	844.491.000.000	66.901.000.000	777.590.000.000	113%	100%	114%
1. Chi quốc phòng	19.674.000.000		19.674.000.000	20.329.471.383		20.329.471.383	103%		103%
2. Chi an ninh	13.523.000.000	2.400.000.000	11.123.000.000	14.198.909.000	2.400.000.000	11.798.909.000	105%	100%	106%
3. Chi giáo dục-đào tạo	346.116.000.000	906.000.000	345.210.000.000	346.820.568.472	906.000.000	345.914.568.472	100%	100%	100%
4. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
5. Chi y tế	6.855.000.000		6.855.000.000	6.855.000.000		6.855.000.000	100%		100%
6. Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	9.808.000.000	3.700.000.000	6.108.000.000	10.860.093.933	3.700.000.000	7.160.093.933	111%	100%	117%
7. Chi phát thanh, truyền thanh	1.895.000.000		1.895.000.000	5.261.725.633		5.261.725.633	278%		278%
8. Chi các hoạt động kinh tế, trong đó:	137.601.068.750	44.595.000.000	93.006.068.750	128.470.034.814	44.595.000.000	83.875.034.814	93%	100%	90%
9. Chi bảo vệ môi trường	13.000.000.000		13.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000	115%		115%
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	133.615.931.250	3.600.000.000	130.015.931.250	179.841.654.165	3.600.000.000	176.241.654.165	135%	100%	136%
11. Chi cho công tác xã hội	34.070.600.000		34.070.600.000	33.975.600.000		33.975.600.000	100%		100%
12. Chi khác	16.425.000.000	11.700.000.000	4.725.000.000	16.425.000.000	11.700.000.000	4.725.000.000	100%	100%	100%
13. Nguồn cải cách tiền lương	3.184.000.000		3.184.000.000	19.394.123.782		19.394.123.782	609%		609%
14. Nguồn tăng thu	0		0	1.949.652.078		1.949.652.078			
15. Dự phòng	14.100.000.000		14.100.000.000	17.144.300.000		17.144.300.000	122%		122%
16. Chi chuyển nguồn	0		0	27.964.866.740		27.964.866.740			

CH

PHÂN BỐ BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(TỔNG DỰ TOÁN PHÁT SINH (+/-) SAU NGHỊ QUYẾT SỐ 12/NQ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG THÔNG QUA)
 (Kèm theo Quyết định số 2985 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

DVT: đồng

STT	Chương	Loại	Khoản	Nguồn	MQHNS	Diễn giải	Dự toán (+/-) năm 2025
						TỔNG DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG	82.215.000.000
A						CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	-
B						CHI THƯỜNG XUYÊN	48.775.364.400
I	800	010				Bổ sung chi quốc phòng	1.442.356.383
	830	010	011	13	1152528	Bổ sung kinh phí chi trả các loại phụ cấp, ngày công, các khoản đóng góp theo quy định cho lực lượng DQTV: ... (Giao Văn phòng HĐND và UBND chi trả)	1.442.356.383
II	800	160				Bổ sung chi sự nghiệp văn hoá, thể thao	204.212.000
	860	160	161	13	1162766	Kinh phí tự chủ cho Trung tâm Dịch vụ - Tổng hợp phường	4.212.000
	860	160	161	15	1162766	Kinh phí không tự chủ các hoạt động về văn hóa, thể thao, du lịch, di tích, lễ hội, sự kiện phát sinh tại địa phương;... cho Trung tâm Dịch vụ - Tổng hợp phường	200.000.000
III	800	190				Bổ sung chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.404.000
	860	160	161	13	1162766	Kinh phí tự chủ cho Trung tâm Dịch vụ - Tổng hợp phường	1.404.000
IV	800	280				Bổ sung chi sự nghiệp kinh tế	11.911.856.380
1						Bổ sung kinh phí gói cây xanh theo Công văn số 4159/UBND-KTNS ngày 28/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh (trùng trong dự toán đã được giao nên không phân bổ, giữ tại ngân sách phường)	4.500.000.000
2						Bổ sung kinh phí cho Trung tâm Dịch vụ - Tổng hợp phường	7.411.856.380
	860	280	338	13	1162766	Kinh phí tự chủ	450.787.630
	860	280	338	15	1162766	Kinh phí không tự chủ sau ngày 30/9 cho các nhiệm vụ chi phát sinh	1.650.000.000
	860	280	338	23	1162766	Kinh phí cho Trung tâm Dịch vụ - Tổng hợp chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 28/9/2025)	5.311.068.750
V	800	070				Bổ sung chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	443.057.472
	822	070	072	15	1043151	Bổ sung kinh phí cho Trường Tiểu học Tân Thiện chi trả chế độ tinh giản biên chế đối với bà Nguyễn Thị Trà, Giáo viên theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (Ủy ban nhân dân phường đã ban hành Quyết định 834/QĐ-UBND ngày 01/9/2025)	443.057.472
VI	800	340				Bổ sung chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	25.127.878.165
1						Văn phòng Đảng ủy phường	4.487.820.157
	819	340	351	23	1146580	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 28/9/2025)	4.625.504.033
	819	340	351	13	1146580	Điều chỉnh giảm kinh phí tự chủ đã giao cho đơn vị (Đây là số điều chỉnh sau khi đã cần trừ phần kinh phí phát sinh tăng)	(105.639.876)
	819	340	351	12	1146580	Điều chỉnh bổ sung một số nội dung chi hết nhiệm vụ chi theo đề xuất của đơn vị từ nguồn kinh phí không tự chủ đã giao	(32.044.000)
	819	340	351	15	1146580	Bổ sung kinh phí các nhiệm vụ phát sinh của nguồn kinh phí không tự chủ	0
2						Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	2.073.520.415



CTH

STT	Chương	Loại	Khoản	Nguồn	MQHNS	Diễn giải	Dự toán (+/-) năm 2025
	820	340	361	13	1157033	Điều chỉnh giảm kinh phí tự chủ đã giao cho đơn vị (số kinh phí này là phần chênh lệch giảm sau khi đã căn trừ phần kinh phí phát sinh tăng)	(85.055.605)
	820	340	361	15	1157033	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Mặt trận Tổ quốc và Đại hội các tổ chức chính trị - xã hội	510.975.000
	820	340	361	23	1157033	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 28/9/2025)	1.647.601.020
3						Văn phòng HĐND và UBND phường	4.282.500.118
	830	340	341	13	1152528	Bổ sung kinh phí tự chủ	293.112.243
	830	340	341	12	1152528	Điều chỉnh giảm kinh phí kết nối vào hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp chuyển về Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	(100.000.000)
	830	340	341	15	1152528	Bổ sung kinh phí không tự chủ: kinh phí chi trả chế độ đối với các cá nhân thuộc diện tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ cho Văn phòng HĐND và UBND; kinh phí thực hiện mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung theo Công văn số 7624/UBND-KTNS ngày 16/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; điều chỉnh bổ sung một số nhiệm vụ chi phát sinh và các nhiệm vụ chi hết nhiệm vụ chi....	1.392.260.000
	830	340	341	23	1152528	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 28/9/2025)	2.697.127.875
4						Phòng Văn hóa - Xã hội phường	5.448.741.759
	832	340	341	13	1153598	Điều chỉnh giảm kinh phí tự chủ đã giao cho đơn vị (kinh phí này là phần chênh lệch giảm sau khi đã căn trừ phần kinh phí phát sinh tăng)	(393.477.741)
	832	070	083	12	1153598	Điều chỉnh giảm nguồn chi đào tạo điều chỉnh tăng chi khen thưởng (341)	(200.000.000)
	832	340	341	15	1153598	Bổ sung kinh phí nguồn không tự chủ: chi trả chế độ đối với các cá nhân thuộc diện tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các nhiệm vụ phát sinh	4.573.635.500
	832	340	341	23	1153598	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 28/9/2025)	1.468.584.000
5						Trung tâm Phục vụ hành chính công phường	619.000.000
	833	340	341	13	1153487	Bổ sung kinh phí tự chủ	59.000.000
	833	340	341	15	1153487	Kinh phí không tự chủ: kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tra cứu, bốc số, hiển thị thông tin cho Trung tâm Phục vụ Hành chính công theo Công văn số 5831/UBND-KTNS ngày 22/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh và bổ sung kinh phí đặc thù phục vụ một cửa	560.000.000
6						Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	3.924.486.213
	831	340	341	13	1157943	Điều chỉnh giảm kinh phí tự chủ (Đây là số điều chỉnh sau khi đã căn trừ phần kinh phí phát sinh tăng)	(117.550.602)
	831	340	341	12	1157943	Bổ sung kinh phí tổ chức triển khai Tháng tổng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng, tiêu độc môi trường đợt 2 năm 2025 cho Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 26/8/2025)	24.800.000
	831	340	341	15	1157943	Bổ sung các nhiệm vụ phát sinh nguồn không tự chủ phát sinh sau ngày 30/9	1.722.311.065



STT	Chương	Loại	Khoản	Nguồn	MQHNS	Diễn giải	Dự toán (+/-) năm 2025
	831	340	341	23	1157943	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 28/9/2025)	2.294.925.750
7						Kinh phí chi các nhiệm vụ phát sinh theo chủ trương của cấp có thẩm quyền	4.291.809.504
VI	800	370				Bổ sung chi đảm bảo xã hội	9.644.600.000
	832	370	398	25	1153598	Bổ sung kinh phí cho các địa phương thực hiện tặng quà cho Nhân dân nhân dịp Kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc Khánh 2/9 theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh và Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 31/8/2025 của Ủy ban nhân dân phường cho Phòng Văn hóa - Xã hội phường	9.644.600.000
C	800		436			NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	4.710.123.782
D	800					CHI CHUYỂN NGUỒN: hạch toán bổ sung số chuyển nguồn của các xã, phường cũ đã được Kho bạc Nhà nước hạch toán bổ sung vào dự toán năm 2015 nhằm đảm bảo dự toán thu ngân sách thể hiện đầy đủ, đúng quy định theo Luật Ngân sách nhà nước.	27.964.866.740
						Trong đó:	
1						Chuyển nguồn số dư tạm ứng chi đầu tư năm 2024 sang năm 2025	2.153.308.000
2						Chuyển nguồn cải cách tiền lương chưa sử dụng	24.362.966.139
3						Chuyển nguồn chương trình mục tiêu	19.352.000
4						Chuyển nguồn tiết kiệm chi	1.429.240.602
E	800					NGUỒN TĂNG THU	(879.654.922)
F	800					DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.644.300.000

Ghi chú: Chi tiết các nhiệm vụ chi phát sinh được thể hiện tại các phụ biểu; còn các nhiệm vụ chi khác không thay đổi, tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường và Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 08/7/2025 của Ủy ban nhân dân phường.



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THUƯỜNG XUYÊN

Văn phòng Đảng ủy phường Bình Phước

Mã QHNS: 1146580

KBNN nơi giao dịch: Kho bạc nhà nước khu vực XVII-Phòng giao dịch số 6

(Kèm theo Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	3	3
	TỔNG CỘNG A+B	20.778.220.221	4.969.820.157	25.748.040.378
A	DỰ TOÁN DÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	13.227.906.221	0	13.227.906.221
B	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	7.550.314.000	4.969.820.157	12.520.134.157
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	4.047.738.000	-105.639.876	3.942.098.124
1	Biên chế	3.891.894.000	-145.557.000	3.746.337.000
-	Lương biên chế	1.557.878.400	-84.146.400	1.473.732.000
-	Phụ cấp chức vụ	74.412.000		74.412.000
-	Phụ cấp 25% công vụ	408.072.600	-20.473.830	387.598.770
-	Phụ cấp khác	12.214.800	111.705.725	123.920.525
-	Phụ cấp thâm niên nghề	20.779.200		20.779.200
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	356.919.964	-16.788.541	340.131.423
-	Kinh phí hoạt động	809.588.988	-29.468.767	780.120.221
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-152.959.072	2.942.337	-150.016.735
-	Lương và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ (6 người từ 01/9/2025)	210.000.000	-81.000.000	129.000.000
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với Ủy viên Ban Chấp hành Đảng ủy phường	105.300.000		105.300.000
-	Phụ cấp 30% khối Đảng đoàn thể (Tạm cấp, thanh quyết toán khi có văn bản quy định)	489.687.120	-28.327.525	461.359.595
2	Kinh phí hoạt động tổ dân vận khu phố theo Công văn số 2189/UBND-TH ngày 29/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cũ (tạm cấp)	155.844.000		155.844.000
3	Bổ sung kinh phí 03 cán bộ không chuyên trách (tháng 11 và tháng 12/2025)		39.917.124	39.917.124
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	3.502.576.000	5.075.460.033	8.578.036.033
1	Kinh phí các nhiệm vụ đặc thù	1.320.000.000	-32.044.000	1.287.956.000
-	Kinh phí phụ cấp cấp ủy chỉ bộ và hoạt động chỉ bộ cơ sở ... theo quy định tại Điều 2 và các chỉ bộ doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 5 của Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư	225.000.000	-20.000.000	205.000.000
-	Kinh phí đại hội chỉ bộ trực thuộc Đảng ủy phường; Các chỉ bộ doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước	195.000.000	44.956.000	239.956.000
-	Kinh phí đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030	295.000.000		295.000.000
-	Kinh phí hoạt động cấp ủy theo Quy định số 04-QĐ/TU ngày 22/01/2018 của Tỉnh ủy Bình Phước cũ	102.000.000		102.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực và Ban Thường vụ (bao gồm cả kinh phí đối ngoại)	143.000.000		143.000.000
-	Kinh phí nhiên liệu, xăng xe phục vụ công tác	137.000.000		137.000.000
-	Kinh phí thăm viếng từ trần	21.000.000		21.000.000
-	Kinh phí phục vụ các cuộc họp hàng tuần	100.000.000		100.000.000
-	Kinh phí mua báo, tạp chí của Đảng theo Chỉ thị 11-CT/TW ngày 28/12/1996 của Bộ chính trị	53.000.000	-15.000.000	38.000.000
-	Kinh phí mua sắm sửa chữa tài sản	127.000.000		127.000.000
-	Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử (Gồm: gồm tiền nhuận bút, chế độ cho Ban Biên tập và các khoản khác)	42.000.000	-42.000.000	0
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-120.000.000		-120.000.000
2	Các nhiệm vụ bổ sung	1.871.000.000	482.000.000	2.353.000.000
-	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ phường	800.000.000	132.000.000	932.000.000
-	Bổ sung kinh phí phụ cấp cấp ủy chỉ bộ và hoạt động chỉ bộ cơ sở ... theo quy định tại điều 2 và các chỉ bộ doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước quy định tại điểm 3.1 khoản 3 điều 5 của Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư	59.000.000		59.000.000
-	Kinh phí hội nghị; Lễ kỷ niệm; ...	200.000.000		200.000.000
-	Bổ sung kinh phí hoạt động cấp ủy	100.000.000		100.000.000
-	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Thường trực và Ban Thường vụ.	150.000.000		150.000.000
-	Kinh phí phục vụ các buổi họp hàng tuần theo lịch và phục vụ chung của khối.	100.000.000		100.000.000



-	Kinh phí xây dựng văn bản (tạm tính theo đề xuất của đơn vị; thanh quyết toán theo quy định)	100.000.000	250.000.000	350.000.000
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Ban Xây dựng Đảng (bao gồm kinh phí cho Ban Công tác Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch theo Quyết định số 17-QĐ/ĐU ngày 08/9/2025 của Đảng ủy phường Bình Phước)	150.000.000	75.000.000	225.000.000
-	Kinh phí phục vụ các đoàn kiểm tra giám sát; hội nghị tổng kết; mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn; ... của Ủy Ban kiểm tra Đảng	150.000.000		150.000.000
-	Kinh phí khám sức khỏe cán bộ	500.000.000		500.000.000
	Kinh phí mua phần mềm kế toán		25.000.000	25.000.000
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-438.000.000		-438.000.000
3	Tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	311.576.000		311.576.000
4	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 28/9/2025)		4.625.504.033	4.625.504.033

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN

Đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND phường Bình Phước

Mã QHNS: 1152528

KBNN nơi giao dịch: Kho bạc nhà nước khu vực XVII-Phòng giao dịch số 6

(Kèm theo Quyết định số 2985 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

DVT: đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
	TỔNG DỰ TOÁN	51.781.142.598	6.921.766.501	58.702.909.098
A	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	31.294.494.598	0	31.294.494.598
1	Văn phòng HĐND và UBND thành phố Đồng Xoài (cũ)	18.383.491.887		18.383.491.887
2	Phòng Tư pháp thành phố Đồng Xoài (cũ)	2.160.517.992		2.160.517.992
3	Công an thành phố Đồng Xoài (cũ)	987.273.900		987.273.900
4	Ban Chỉ huy quân sự thành phố Đồng Xoài (cũ)	9.763.210.819		9.763.210.819
B	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	20.486.648.000	6.921.766.501	27.408.414.500
I	Quốc phòng	2.515.367.000	2.414.356.383	4.929.723.383
1	Kinh phí tự chủ	2.489.955.000	1.442.356.383	3.932.311.383
1.1	Lương, phụ cấp	467.279.800	371.402.013	838.681.813
-	Lương của công chức	127.062.000	0	127.062.000
-	Phụ cấp công vụ	0	5.294.250	5.294.250
-	Phụ cấp thâm niên	21.565.440	560	21.566.000
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	31.954.900	100	31.955.000
-	Kinh phí hoạt động tự chủ	0	38.480.563	38.480.563
-	Phụ cấp của Chính trị viên; Chỉ huy trưởng theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	6.739.200	800	6.740.000
-	Phụ cấp của Phó chỉ huy trưởng; Chính trị viên phó	6.178.260	-260	6.178.000
-	Khu đội trưởng: (37người x 280.800 đồng/người x 6 tháng)	62.337.600	400	62.338.000
-	Phụ cấp khu đội trưởng (0,6 x 2.340.000đồng x 6 tháng x 37 người)	0	311.688.000	311.688.000
-	Phụ cấp chức vụ Trung đội trưởng Dân quân tự vệ: 01 đồng chí; Trung đội trưởng Súng máy phòng không 12,7mm: 01 đồng chí; Trung đội trưởng ĐKZ: 01 đồng chí; Trung đội trưởng Cối 82mm: 01 đồng chí; Trung đội trưởng Dân quân cơ động: 03 đồng chí; tổng cộng 07 đồng chí x 468.000 đồng x 6 tháng	123.552.000	0	123.552.000
-	Phụ cấp tiểu đội trưởng Dân quân thường trực: 03 đồng chí	5.054.400	-400	5.054.000
-	Phụ cấp tiểu đội trưởng Dân quân cơ động: 09 đồng chí; DQTC: 37 đồng chí; Dự bị cơ bản (DQBC): 11 đồng chí; tổng cộng 57 đồng chí x 234.000 đồng x 6 tháng	70.200.000	9.828.000	80.028.000
-	Khẩu đội trưởng khẩu đội Súng máy phòng không 12,7mm: 03 đồng chí; Đại liên: 03 đồng chí; Cối 82mm: 02 đồng chí; Cối 60mm: 01 đồng chí.	12.636.000	0	12.636.000
-	Tiền ăn trực sẵn sàng chiến đấu của Phó Chỉ huy trưởng: 15 ngày/tháng x 6 tháng x 65.000 đồng/ngày.	0	5.850.000	5.850.000
-	Tiền ăn thêm các ngày lễ, Tết của Phó Chỉ huy trưởng (2/9, Tết Dương lịch 2026 và Tết cổ truyền): 4 ngày x 65.000 đồng/ngày x 01 người	0	260.000	260.000
1.2	Phụ cấp đặc thù quân sự	0	50.006.970	50.006.970
	Tiểu đội trưởng Dân quân cơ động, Dân quân thường trực: 12 đồng chí x 234.000 đồng x 50% x 6 tháng	0	8.424.000	8.424.000

CH

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
	Trung đội trưởng Dân quân cơ động: 05 đồng chí x 468.000 đồng x 50% x 6 tháng	0	7.020.000	7.020.000
	Trung đội trưởng Dân quân thường trực: 01 đồng chí x (327.600 đồng x 30 ngày + 468.000 đồng x 50% x 6 tháng)	0	11.232.000	11.232.000
	Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp phường: 01 đồng chí x [(2,67 + 0,22) + 0,4335 x 2.340.000 đồng x 50% x 6 tháng].	0	23.330.970	23.330.970
1.3	Trợ cấp ngày công lao động của Dân quân thường trực, đóng Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	2.022.675.200	1.020.947.400	3.043.622.600
	Trợ cấp ngày công lao động Dân quân thường trực: 184 ngày x 327.600 đồng/ngày	1.687.795.200	603.439.200	2.291.234.400
	Chế độ tiền ăn: 65.000 đồng	334.880.000	151.328.000	486.208.000
	Tiền ăn thêm các ngày lễ, Tết của Dân quân thường trực (2/9, 22/12, Tết Dương lịch 2026 và Tết cổ truyền): 4 ngày x 65.000 đồng/ngày x 38 đồng chí	0	9.880.000	9.880.000
	Bảo hiểm xã hội	0	240.084.000	240.084.000
	Bảo hiểm y tế	0	16.216.200	16.216.200
2	Kinh phí không tự chủ	25.412.000	972.000.000	997.412.000
2.1	Tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	25.412.000		25.412.000
2.2	Phân bổ kinh phí phục vụ công tác tuyển quân hàng năm, giao quân; huấn luyện; kinh phí Đại hội Đảng bộ (tạm cấp, thanh quyết toán theo quy định), từ nguồn quốc phòng, theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường		972.000.000	972.000.000
II	Chi hỗ trợ cho Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước (kinh phí tự chủ) và bổ sung kinh phí chi trả chế độ thôi việc cho 02 trường hợp.	4.419.268.000	224.910.000	4.644.178.000
III	Quản lý hành chính	13.552.013.000	4.282.500.118	17.834.513.118
I	Kinh phí tự chủ	7.587.446.000	293.112.243	7.880.558.243
1.1	Cán bộ, công chức	3.070.165.880	41.446.775	3.111.612.655
-	Lương biên chế	1.571.778.000	1.095.120	1.572.873.120
-	Phụ cấp chức vụ	56.160.000	6.438.744	62.598.744
-	Phụ cấp công vụ	406.984.500	-72.540	406.911.960
-	Phụ cấp khác	4.212.000	0	4.212.000
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	350.006.550	1.619.901	351.626.451
-	Kinh phí hoạt động	796.380.390	3.027.035	799.407.425
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-151.312.000	-8.569.485	-159.881.485
-	Phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân	10.684.440	0	10.684.440
-	Phụ cấp kiêm nhiệm Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân: 9 tổ x 0,2/người/tháng	25.272.000	0	25.272.000
-	Phụ cấp kiêm nhiệm Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân: 01 Phó Chủ tịch, 02 Trưởng ban x 0,3/người/tháng		12.636.000	12.636.000
-	Phụ cấp kiêm nhiệm Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân: 06 Tổ trưởng, Phó Trưởng ban x 0,2/người/tháng		16.848.000	16.848.000
-	Phụ cấp kiêm nhiệm thành viên Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân: 06 Tổ trưởng, Phó Trưởng ban x 0,1/người/tháng		8.424.000	8.424.000
1.2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ (3 người)	210.000.000	-113.553.300	96.446.700

CH

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
1.3	Kinh phí cán bộ không chuyên trách phường	1.036.451.520	-112.378.032	924.073.488
-	Đại học	755.632.800	-153.316.800	602.316.000
-	Cao Đẳng	147.420.000	-39.312.000	108.108.000
-	Trung cấp	52.228.800	-17.409.600	34.819.200
-	Sơ cấp và chưa qua đào tạo	47.736.000	-15.912.000	31.824.000
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	33.433.920	113.572.368	147.006.288
1.4	Kinh phí chi hỗ trợ đối tượng không chuyên trách Khu phố	2.815.932.600	459.274.600	3.275.207.200
a	Bí thư chi bộ khu phố	942.435.000	153.091.400	1.095.526.400
-	Mức phụ cấp, hỗ trợ	820.778.400	0	820.778.400
-	Hỗ trợ theo trình độ đào tạo	0	0	0
+	Đại học	89.856.000	0	89.856.000
+	Cao Đẳng	0	0	0
+	Trung cấp	8.424.000	0	8.424.000
+	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	23.376.600	153.091.400	176.468.000
b	Trưởng Ban công tác Mặt trận ấp khu phố	966.162.600	153.091.800	1.119.254.400
-	Mức phụ cấp, hỗ trợ	820.778.400	0	820.778.400
-	Đối với người công tác trên 5 năm	13.899.600	400	13.900.000
-	Hỗ trợ theo trình độ đào tạo	0	0	0
+	Đại học	89.856.000	0	89.856.000
+	Cao Đẳng	14.040.000	0	14.040.000
+	Trung cấp	4.212.000	0	4.212.000
+	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	23.376.600	153.091.400	176.468.000
c	Trưởng khu phố	907.335.000	153.091.400	1.060.426.400
-	Mức phụ cấp, hỗ trợ	820.778.400	0	820.778.400
-	Hỗ trợ theo trình độ đào tạo	0	0	0
+	Đại học	22.464.000	0	22.464.000
+	Cao Đẳng	7.020.000	0	7.020.000
+	Trung cấp	33.696.000	0	33.696.000
+	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	23.376.600	153.091.400	176.468.000
1.5	Kinh phí phụ cấp Đại biểu Hội đồng nhân dân phường và kinh phí mua Bảo hiểm y tế	454.896.000	18.322.200	473.218.200
2	Kinh phí không tự chủ	5.964.567.000	3.989.387.875	9.953.954.875
2.1	Kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân phường	4.795.211.000	-100.000.000	4.695.211.000
a	Các nhiệm vụ theo phương án 05 chuyển sang	4.147.211.000	-382.196.278	3.765.014.722
-	Kinh phí đầu tư hạ tầng mạng LAN nội bộ tại trụ sở các UBND xã mới trên địa bàn và đảm bảo kết nối vào hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp (Điều chỉnh giảm chuyển về Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị kinh phí kết nối vào hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp)	399.211.000	-100.000.000	299.211.000
-	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã mới (bao gồm cả thuê bảo vệ trông coi các trụ sở dời dư, sửa chữa; mua sắm;...) sau khi sắp xếp, sáp nhập	1.500.000.000		1.500.000.000
-	Kinh phí thuê đường truyền	1.138.000.000		1.138.000.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp (TBA) cấp điện cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	550.000.000		550.000.000

OK

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
-	Các nhiệm vụ khác theo phương án của đơn vị đề xuất	622.000.000	-282.196.278	339.803.722
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-62.000.000		-62.000.000
b	Bổ sung	648.000.000	282.196.278	930.196.278
-	Kinh phí đối ngoại, tiếp đoàn ra - đón đoàn vào; học tập kinh nghiệm; tập huấn	150.000.000		150.000.000
-	Kinh phí đặc thù: phục vụ các buổi họp; phục vụ chung của Ủy ban nhân dân phường; bổ sung kinh phí cho các nhiệm vụ phát sinh: kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống các ngành Tài chính, Văn hóa, Tư pháp, Văn phòng (28/8/1945 – 28/8/2025) theo Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 26/8/2025 của Ủy ban nhân dân phường; Hội nghị triển khai Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 08/9/2025 của Ủy ban nhân dân phường; kinh phí phục vụ các buổi họp hàng tuần; kinh phí Trang thông tin điện tử phường; và các nhiệm vụ có chủ trương....	250.000.000	282.196.278	532.196.278
-	Kinh phí xăng xe công tác	100.000.000		100.000.000
-	Kinh phí Đại hội Đảng bộ	300.000.000		300.000.000
-	Tiết kiệm tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-152.000.000		-152.000.000
2.2	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân phường	855.000.000		855.000.000
a	Các nhiệm vụ theo phương án 05 chuyển sang	353.000.000		353.000.000
-	Kinh phí các kỳ họp Hội đồng nhân dân, họp liên tịch, giám sát, tiếp xúc cử tri, họp giao ban và các hoạt động liên quan	57.271.587		57.271.587
-	Kinh phí soạn thảo văn bản kỳ họp, văn bản quy phạm pháp luật và in ấn tài liệu	57.265.000		57.265.000
-	Kinh phí thông tin liên lạc	15.795.000		15.795.000
-	Kinh phí thăm hỏi ốm đau, bệnh tật và các hoạt động khác của Hội đồng nhân dân phường	54.849.743		54.849.743
-	Kinh phí đối ngoại, đoàn ra - đoàn vào	72.832.500		72.832.500
-	Các chi phí khác phục vụ chung của Hội đồng nhân dân phường (bao gồm cả phục vụ Tết)	61.552.070		61.552.070
-	Kinh phí đoàn đại biểu Hội đồng nhân dân phường đi giám sát, kiểm tra và học tập kinh nghiệm	70.434.100		70.434.100
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-37.000.000		-37.000.000
b	Bổ sung	502.000.000		502.000.000
-	Kinh phí các kỳ họp Hội đồng nhân dân, họp liên tịch, giám sát, tiếp xúc cử tri, họp giao ban của Hội đồng nhân dân và các hoạt động liên quan	100.000.000		100.000.000
-	Kinh phí soạn thảo văn bản kỳ họp, văn bản quy phạm pháp luật và in ấn tài liệu	60.000.000		60.000.000
-	Kinh phí Đại biểu Hội đồng nhân dân được cấp tài liệu, báo chí, phí truy cập Internet để thu thập thông tin, nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật, theo dõi các hoạt động của Hội đồng nhân dân trên Website Hội đồng nhân dân tỉnh	129.600.000		129.600.000
-	Kinh phí thăm hỏi ốm đau, bệnh tật và các hoạt động khác của Hội đồng nhân dân phường	50.000.000		50.000.000
-	Kinh phí đối ngoại, tiếp đón các đoàn ra - đoàn vào, học tập kinh nghiệm và tập huấn	150.000.000		150.000.000
-	Các chi phí khác phục vụ chung của Hội đồng nhân dân phường	100.000.000		100.000.000

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-87.600.000		-87.600.000
2.3	Tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	314.356.000		314.356.000
2.4	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 28/9/2025)		2.697.127.875	2.697.127.875
2.5	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ đối với các cá nhân thuộc diện tính giảm biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ cho Văn phòng HĐND và UBND (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 10/10/2025)		442.260.000	442.260.000
2.6	Bổ sung kinh phí thực hiện mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung theo Công văn số 7624/UBND-KTNS ngày 16/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh		950.000.000	950.000.000

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.

TH

1. ĐỒNG

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THUƯỜNG XUYÊN

Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường Bình Phước

Mã QHNS: 1157033

KBNN nơi giao dịch: Kho bạc nhà nước khu vực XVII-Phòng giao dịch số 6

(Kèm theo Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
	TỔNG CỘNG A+B	15.527.615.394	2.073.520.415	17.601.135.809
A	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SÁP XẾP)	11.623.197.394	0	11.623.197.394
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Đồng Xoài (cũ)	1.178.537.111		1.178.537.111
2	Thành đoàn Đồng Xoài (cũ)	736.562.486		736.562.486
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Đồng Xoài (cũ)	2.663.247.584		2.663.247.584
4	Hội Nông dân thành phố Đồng Xoài (cũ)	4.140.999.607		4.140.999.607
5	Hội Cựu chiến binh thành phố Đồng Xoài (cũ)	422.978.182		422.978.182
6	Hội Chữ thập đỏ thành phố Đồng Xoài (cũ)	1.304.907.667		1.304.907.667
7	Hội Người cao tuổi thành phố Đồng Xoài (cũ)	266.549.600		266.549.600
8	Hội Người mù thành phố Đồng Xoài (cũ)	158.426.793		158.426.793
9	Hội Đồng y thành phố Đồng Xoài (cũ)	123.418.124		123.418.124
10	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin thành phố Đồng Xoài (cũ)	154.266.000		154.266.000
11	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố (cũ)	138.172.310		138.172.310
12	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Trẻ mồ côi và BNN thành phố Đồng Xoài (cũ)	160.508.430		160.508.430
13	Hội Khuyến học thành phố Đồng Xoài (cũ)	174.623.500		174.623.500
B	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	3.904.418.000	2.073.520.415	5.977.938.415
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	2.701.239.000	-85.055.605	2.616.183.395
1	Biên chế	2.608.739.000	-237.664.465	2.371.074.535
-	Lương biên chế	1.128.395.034	3.331.926	1.131.726.960
-	Phụ cấp chức vụ	56.160.000	1.170.000	57.330.000
-	Phụ cấp công vụ	296.138.700	-28.375.308	267.763.392
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	254.765.232	-12.274.963	242.490.269
-	Kinh phí hoạt động	578.457.594		578.457.594
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-110.000.000		-110.000.000
-	Phụ cấp 30% khối Đảng, Đoàn thể	355.366.440	-201.516.120	153.850.320
-	Kinh phí chi trả thôi việc của Ông Vũ Văn Diêm, Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Thành phố Đồng Xoài (cũ) và Ông Trương Văn Ninh, Nguyên Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Thành phố Đồng Xoài (cũ)	49.456.000		49.456.000
2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ (02 người từ 01/9/2025)		42.865.200	42.865.200
3	Kinh phí Cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư khu phố theo Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của Hội đồng nhân dân (tỉnh Bình Phước cũ (Tạm cấp, thanh quyết toán theo quy định hiện hành)	92.500.000		92.500.000
4	Bổ sung kinh phí 09 cán bộ không chuyên trách (tháng 11 và tháng 12 năm 2025)		109.743.660	109.743.660
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	1.203.179.000	2.158.576.020	3.361.755.020
1	Tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	225.679.000		225.679.000
2	Các hoạt động đặc thù	977.500.000	510.975.000	1.488.475.000
2.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường	378.000.000	192.500.000	570.500.000
a	Các nhiệm vụ theo phương án 05 chuyển sang	135.000.000	0	135.000.000
-	Kinh phí hoạt động chi bộ cơ sở	9.000.000		9.000.000
-	Kinh phí Đại hội chi bộ cơ sở	20.000.000		20.000.000
-	Kinh phí khen thưởng công tác Mặt trận	15.534.000		15.534.000
-	Kinh phí sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc không hưởng lương	19.840.000		19.840.000
-	Kinh phí hội thi; hội nghị; đề án...	37.500.000		37.500.000
-	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	18.126.000		18.126.000
-	Kinh phí giám sát, phản biện xã hội	30.000.000		30.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-15.000.000		-15.000.000
b	Bổ sung	243.000.000	192.500.000	435.500.000
-	Bổ sung kinh phí hội thi; đại hội; hội nghị; đề án...	300.000.000	100.000.000	400.000.000
-	Bổ sung kinh phí cho các khu phố tổ chức ngày hội Đại đoàn kết dân tộc ở Khu dân cư năm 2025 theo Thông báo Kết luận số 81-TB/ĐU ngày 07/11/2025 của Đảng ủy phường		92.500.000	92.500.000
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-57.000.000		-57.000.000
2.2	Hội Phụ nữ phường	122.000.000	79.705.000	201.705.000
a	Các nhiệm vụ theo phương án 05 chuyển sang	41.000.000	0	41.000.000



CH

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
-	Kinh phí hội thi; đại hội; hội nghị; đề án... (các hoạt động phong trào)	25.000.000		25.000.000
-	Kinh phí triển khai, thực hiện các Đề án của Trung ương hội, giai đoạn 2022-2027	20.000.000		20.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-4.000.000		-4.000.000
b	Bổ sung	81.000.000	79.705.000	160.705.000
-	Bổ sung kinh phí hội thi; đại hội; hội nghị; đề án...	100.000.000	79.705.000	179.705.000
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-19.000.000		-19.000.000
2.3	Đoàn phường	257.000.000	79.750.000	336.750.000
a	Các nhiệm vụ theo phương án 05 chuyển sang	135.000.000	0	135.000.000
-	Kinh phí các hoạt động ngoài khoán: hội nghị, hội thi, cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên - nhi đồng...; kinh phí các hoạt động hè năm 2025	105.000.000		105.000.000
-	Kinh phí Đề án 985	45.000.000		45.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-15.000.000		-15.000.000
b	Bổ sung	122.000.000	79.750.000	201.750.000
-	Bổ sung kinh phí cho đại hội, hội nghị, hội thi, đề án... (bao gồm cả Đại hội Thanh niên nhiệm kỳ 2025-2030 và Hội Liên hiệp Thanh niên)	150.000.000	79.750.000	229.750.000
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-28.000.000		-28.000.000
2.4	Hội Nông dân phường	108.000.000	79.330.000	187.330.000
-	Kinh phí các hoạt động đại hội; hội nghị, hội thi; đề án ...	120.000.000	79.330.000	199.330.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-12.000.000		-12.000.000
2.5	Hội Cựu chiến binh phường	112.500.000	79.690.000	192.190.000
a	Các nhiệm vụ theo phương án 05 chuyển sang	72.000.000	0	72.000.000
-	Kinh phí các hoạt động đại hội; hội nghị, hội thi; đề án ...	80.000.000		80.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-8.000.000		-8.000.000
b	Bổ sung	40.500.000	79.690.000	120.190.000
-	Kinh phí các hoạt động đại hội; hội nghị, hội thi; đề án ...	50.000.000	79.690.000	129.690.000
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-9.500.000		-9.500.000
3	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 28/9/2025)		1.647.601.020	1.647.601.020

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.
- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.



CH

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN

Phòng Văn hoá - Xã hội phường Bình Phước

Mã QHNS: 1153598

KBNN nơi giao dịch: Kho bạc nhà nước khu vực XVII - Phòng giao dịch số 6

(Kèm theo Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
	TỔNG CỘNG: A+B	54.395.616.316	15.093.341.759	59.844.358.077
A	DỰ TOÁN DÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SÁP XẾP)	22.230.315.316	0	22.230.315.316
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Đồng Xoài (cũ)	9.102.593.040		9.102.593.040
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Đồng Xoài (cũ)	3.407.418.268		3.407.418.268
3	Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố Đồng Xoài (cũ)	554.639.277		554.639.277
4	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin thành phố Đồng Xoài (cũ)	2.171.227.265		2.171.227.265
5	Phòng Nội vụ thành phố Đồng Xoài (cũ)	6.994.437.466		6.994.437.466
B	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	32.165.301.000	15.093.341.759	37.614.042.761
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	3.070.324.000	-393.477.741	2.676.846.259
1	Biên chế	2.902.324.000	-265.394.865	2.636.929.135
-	Lương	1.517.022.000	-134.612.000	1.382.410.000
-	Phụ cấp chức vụ	42.120.000	-6.084.000	36.036.000
-	Phụ cấp công vụ	389.785.500	-35.174.000	354.611.500
-	Phụ cấp khác	1.404.000	0	1.404.000
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	335.216.490	-28.279.896	306.936.594
-	Kinh phí hoạt động	761.776.010	-68.049.965	693.726.045
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-145.000.000	6.804.997	-138.195.003
2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ	168.000.000	-168.000.000	0
3	Bổ sung kinh phí 03 cán bộ không chuyên trách (tháng 11 và tháng 12/2025)		39.917.124	39.917.124
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	29.094.977.000	15.486.819.500	34.937.196.502
1	Tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	303.404.000	0	303.404.002
2	Lĩnh vực quản lý văn hóa, khoa học và thông tin	225.000.000	0	225.000.000
-	Kinh phí hội nghị, hội thi, tập huấn, kiểm tra, hoạt động ngành, ...	45.000.000		45.000.000
-	Kinh phí hoạt động Đoàn kiểm tra liên ngành 814	30.000.000		30.000.000
-	Kinh phí phục vụ kiểm tra, phúc tra kết quả thực hiện phong trào "TĐDKXĐDSVH" và các cuộc vận động,	60.000.000		60.000.000
-	Kinh phí ngày hội Đại đoàn kết khu phố ấp,	40.000.000		40.000.000
-	Kinh phí hợp đồng tuyên truyền với Thông tấn xã Việt Nam	45.000.000		45.000.000
-	Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ khoa học công nghệ	30.000.000		30.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-25.000.000		-25.000.000
3	Lĩnh vực quản lý nội vụ; tôn giáo; ...	900.000.000	4.212.635.500	5.112.635.500
-	Kinh phí Đại hội thi đua yêu nước	200.000.000	-30.000.000	170.000.000
-	Kinh phí hoạt động tôn giáo	100.000.000	-40.000.000	60.000.000
-	Kinh phí hoạt động dân tộc	35.000.000		35.000.000
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành, hội nghị, hội thi; kinh phí phát sinh một số nhiệm vụ chỉ theo chủ trương, kế hoạch của Ủy ban nhân dân phường, gồm: Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 31/8/2025; kinh phí tổ chức trưng bày, triển lãm các thành tựu phát triển kinh tế-xã hội phục vụ Đại hội Đảng bộ phường lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; kinh phí thực hiện hợp đồng đặt hàng sáng tác ca khúc về phường Bình Phước theo Công văn số 2286/LUBND-VX ngày 13/10/2025 của Ủy ban nhân dân phường; kinh phí phối hợp tổ chức Chương trình nghệ thuật đặc biệt và bắn pháo hoa kỷ niệm 80 năm Quốc Khánh 2/9;	110.000.000	77.500.000	187.500.000
-	Kinh phí phần mềm kế toán, tài sản	24.000.000		24.000.000
-	Kinh phí hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ (điều chỉnh giảm chuyển sang các nhiệm vụ phát sinh)	240.000.000	-127.500.000	112.500.000
-	Kinh phí hoạt động chi bộ	56.000.000	-56.000.000	0
-	Kinh phí Hội đồng sáng kiến	45.000.000	-35.000.000	10.000.000
-	Kinh phí hoạt động CCHC nhà nước	50.000.000		50.000.000
-	Kinh phí thăm tặng quà, các ngày kỷ niệm và chi khác phục vụ lĩnh vực người có công.....; kinh phí an toàn vệ sinh lao động, việc làm; các hoạt động của lĩnh vực lao động;....	140.000.000	40.000.000	180.000.000
-	Bổ sung kinh phí phục vụ kho lưu trữ		10.000.000	10.000.000
-	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ đối với các cá nhân thuộc diện tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ cho Phòng Văn hóa - Xã hội phường (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 10/10/2025)		4.373.635.500	4.373.635.500
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-100.000.000		-100.000.000
4	Lĩnh vực quản lý giáo dục và đào tạo	959.629.000	-200.000.000	759.629.000



CH

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
4.1	Giáo dục	459.629.000	0	459.629.000
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành; phong trào ngành; các đoàn kiểm tra, giám sát; ...	510.699.000		510.699.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-51.070.000		-51.070.000
4.2	Đào tạo	500.000.000	-200.000.000	300.000.000
-	Kinh phí cán bộ đi học theo chế độ	500.000.000	-200.000.000	300.000.000
5	Kinh phí khen thưởng	2.135.000.000	361.000.000	2.496.000.000
-	Kinh phí khen thưởng	2.000.000.000	361.000.000	2.361.000.000
-	Hội đồng thi đua, khen thưởng và các hoạt động liên quan đến thi đua, khen thưởng	150.000.000		150.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-15.000.000		-15.000.000
6	Chi trả các chế độ chính sách	24.571.944.000	9.644.600.000	24.571.944.000
6.1	Lĩnh vực giáo dục	4.665.280.000	0	4.665.280.000
-	Hỗ trợ giáo viên mầm non tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp theo Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	144.000.000		144.000.000
-	Hỗ trợ trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp theo Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	321.280.000		321.280.000
-	Kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh sinh viên	4.200.000.000		4.200.000.000
6.2	Y tế (Kinh phí mua thẻ BHYT, BHXH các đối tượng chính sách theo quy định, trong đó trừ 146 triệu đồng cấp cho Văn phòng HĐND và UBND phường chỉ cho Tổ an ninh cơ sở)	6.709.000.000		6.709.000.000
6.3	Chi đảm bảo xã hội	13.197.664.000	9.644.600.000	13.197.664.000
-	Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội, mai táng phí và các chế khác theo quy định (nếu có)	12.744.664.000		12.744.664.000
-	Kinh phí thẩm định, rà soát hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội (Tam cấp)	48.000.000		48.000.000
-	Kinh phí tổ chức các ngày lễ kỷ niệm ...; tổ chức 1/6, trung thu, hỗ trợ trẻ em khó khăn và hoạt động bảo trợ xã hội	500.000.000		500.000.000
-	Bổ sung kinh phí thực hiện tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9 theo Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 31/8/2025 của Ủy ban nhân dân phường		9.644.600.000	
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-95.000.000		-95.000.000
7	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/ND-CP của Chính phủ (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 28/9/2025)		1.468.584.000	1.468.584.000

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.



CH

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô Thị phường Bình Phước

Mã QHNS: 1157943

KBNN nơi giao dịch: Kho bạc nhà nước khu vực XVII-Phòng giao dịch số 6

(Kèm theo Quyết định số 2985 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
	TỔNG CỘNG: A+B	121.766.565.117	3.924.486.213	125.691.051.330
A	DỰ TOÁN DÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	88.938.316.117	0	88.938.316.117
1	Ngân sách thành phố Đồng Xoài (cũ)	19.796.048.870	0	19.796.048.870
1.1	Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Đồng Xoài (cũ)	2.858.765.191		2.858.765.191
1.2	Phòng Quản lý Đô thị thành phố Đồng Xoài (cũ)	208.010.729		208.010.729
1.3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (cũ)	4.135.404.159		4.135.404.159
1.4	Phòng Kinh tế thành phố Đồng Xoài (cũ)	134.772.009		134.772.009
1.5	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đồng Xoài (cũ)	190.031.441		190.031.441
1.6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Xoài (cũ)	10.972.589.037		10.972.589.037
1.7	Thanh tra thành phố Đồng Xoài (cũ)	874.967.846		874.967.846
1.8	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đồng Xoài (cũ)	81.820.000		81.820.000
1.9	Ban Quản lý các dự án thành phố Đồng Xoài (cũ)	339.688.458		339.688.458
2	Ngân sách xã phường (cũ) trên địa bàn	69.142.267.247	0	69.142.267.247
2.1	Phường Tân Phú (cũ)	15.106.840.240		15.106.840.240
2.2	Phường Tân Đồng (cũ)	12.667.691.620		12.667.691.620
2.3	Phường Tân Thiện (cũ)	14.064.740.283		14.064.740.283
2.4	Phường Tân Xuân (cũ)	8.263.812.610		8.263.812.610
2.5	Phường Tân Bình (cũ)	8.530.169.999		8.530.169.999
2.6	Xã Tiên Hưng (cũ)	10.509.012.495		10.509.012.495
B	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	32.828.249.000	3.924.486.213	36.752.735.213
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	2.732.054.000	-117.550.602	2.614.503.398
1	Biên chế	2.606.054.000	-130.856.310	2.475.197.690
-	Lương biên chế	1.379.430.000	-72.446.400	1.306.983.600
-	Phụ cấp chức vụ	16.146.000		16.146.000
-	Phụ cấp công vụ	348.894.000	-18.111.600	330.782.400
-	Phụ cấp khác	7.020.000		7.020.000
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	300.048.720	-18.564.390	281.484.330
-	Kinh phí hoạt động	684.515.280	-24.148.800	660.366.480
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-130.000.000	2.414.880	-127.585.120
2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ	126.000.000		126.000.000
3	Bổ sung kinh phí 01 cán bộ không chuyên trách (tháng 11 và tháng 12/2025)		13.305.708	13.305.708
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	30.096.195.000	4.042.036.815	34.138.231.815
1	Tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	275.886.000	0	275.886.000
2	Kinh phí các nhiệm vụ lĩnh vực Tài chính - Ngân sách	180.000.000	100.000.000	280.000.000
-	Kinh phí photocopy văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng dự toán và giao dự toán NSNN, Kế hoạch Kinh tế - Xã hội và Kế hoạch vốn Xây dựng cơ bản năm 2025; các nhiệm vụ phục vụ xây dựng dự toán (từ nguồn kinh phí nhiệm vụ giám)	30.000.000	19.000.000	49.000.000
-	Chi phí được trích lại từ nguồn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	36.000.000		36.000.000
-	Kinh phí các hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra	40.000.000		40.000.000
-	Kinh phí tiếp và làm việc các đoàn kiểm tra theo kế hoạch; kinh phí phục vụ công tác thu trên địa bàn; hội nghị, phát động phòng trào thu, chi ngân sách phường năm 2025; ...	50.000.000		50.000.000
-	Kinh phí thuê tư vấn thẩm định giá; kinh phí dịch vụ bảo trì và hỗ trợ phần mềm Quản lý và lập báo cáo ngân sách của Cục tin học và Thống kê tài chính	44.000.000	-19.000.000	25.000.000
-	Bổ sung kinh phí kết nối vào hệ thống hạ tầng truyền thông ngành tài chính khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp		100.000.000	100.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-20.000.000		-20.000.000
3	Kinh phí các nhiệm vụ lĩnh vực đô thị	76.000.000	0	76.000.000
-	Kinh phí trích từ nguồn thu phí thẩm định dự toán công trình (tạm giao với dự toán thu 150 triệu đồng)	11.000.000		11.000.000
-	Kinh phí hoạt động được trích lại từ nguồn thu lệ phí thẩm định cấp phép xây dựng (Tạm tính với dự toán thu 70 triệu đồng)	47.000.000		47.000.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực xây dựng	20.000.000		20.000.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; điện; thương mại; công thương (kinh phí hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra...)	20.000.000		20.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-22.000.000		-22.000.000



en

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
4	Kinh phí các nhiệm vụ lĩnh vực môi trường	90.000.000	154.800.000	244.800.000
-	Kinh phí các nhiệm vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (kinh phí mua sắm trang thiết bị và hoạt động phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; kinh phí hội nghị, tập huấn, các đoàn kiểm tra...)	70.000.000		70.000.000
-	Chi phí được trích từ nguồn thu phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tạm tính)	30.000.000		30.000.000
-	Bổ sung kinh phí tổ chức triển khai tháng tổng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng, tiêu độc môi trường đợt 2 năm 2025 cho Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 26/8/2025)		24.800.000	24.800.000
-	Bổ sung kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật trên địa bàn phường theo Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 30/9/2025 của Ủy ban nhân dân phường		30.000.000	30.000.000
-	Bổ sung kinh phí xây dựng kế hoạch điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều Trung ương và của tỉnh trên địa bàn, áp dụng cho giai đoạn 2022 - 2025 theo Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 13/10/2025 của UBND phường (tạm cấp)		50.000.000	50.000.000
-	Bổ sung kinh phí phát động chiến dịch 90 ngày xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai		50.000.000	50.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-10.000.000		-10.000.000
5	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP của Chính phủ (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 28/9/2025)		2.294.925.750	2.294.925.750
6	Chi bảo vệ môi trường (Kinh phí gói thầu xử lý rác thải sinh hoạt)	8.016.176.000		8.016.176.000
7	Chi sự nghiệp kinh tế	21.370.000.000	1.492.311.065	22.862.311.065
-	Các nhiệm vụ chỉ quy hoạch của phòng Nông nghiệp - Môi trường (cũ chuyển sang)	6.945.000.000		6.945.000.000
-	Bổ sung kinh phí thuê tư vấn đo đạc, cắm mốc và xác định giá đất các khu đất tái định cư, đầu giá; Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm năm 2025 và năm 2026 của 18 dự án theo chủ trương từ nguồn sự nghiệp kinh tế chưa phân khai; (Khái toán, thanh quyết toán theo Dự toán được phê duyệt)		1.492.311.065	1.492.311.065
-	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội	181.000.000		181.000.000
-	Kinh phí gói thầu duy trì, chăm sóc cây xanh và thảm cỏ trên địa bàn	14.244.000.000		14.244.000.000
8	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	88.133.000	0	88.133.000
-	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	88.133.000		88.133.000

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.



Ch



Mẫu biểu số 06.6

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN

Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Bình Phước

Mã QHNS: 1153487

Khoản nơi giao dịch: Kho bạc nhà nước khu vực XVII-Phòng giao dịch số 6

Kính theo Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
	TỔNG CỘNG: I+II	1.881.727.000	619.000.000	2.500.727.000
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	1.512.367.000	59.000.000	1.571.367.000
-	Lương biên chế	786.847.162		786.847.162
-	Phụ cấp chức vụ	6.318.000		6.318.000
-	Phụ cấp công vụ	198.279.900		198.279.900
-	Phụ cấp khác	1.404.000		1.404.000
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	170.520.674		170.520.674
-	Kinh phí hoạt động	387.774.738		387.774.738
-	Bổ sung kinh phí 02 cán bộ không chuyên trách (tháng 11 và tháng 12/2025)		26.611.416	26.611.416
-	Lương và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ		32.388.584	32.388.584
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-38.777.474		-38.777.474
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	369.360.000	560.000.000	929.360.000
1	Kinh phí đặc thù	212.000.000	560.000.000	772.000.000
-	Kinh phí chuyển đổi số	50.000.000		50.000.000
-	Kinh phí phục vụ người dân đến liên hệ công việc; kinh phí hoạt động đặc thù của Trung tâm (tạm tính thành quyết toán theo đúng quy định)	150.000.000	110.000.000	260.000.000
-	Kinh phí đồng phục trung tâm (20 người)	50.000.000		50.000.000
	Bổ sung kinh phí thực hiện mua sắm trang thiết bị và nâng cấp hệ thống tra cứu, bóc số, hiển thị thông tin cho Trung tâm Phục vụ hành chính công theo Công văn số 5831/UBND-KTNS ngày 22/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh		450.000.000	450.000.000
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-38.000.000		-38.000.000
2	Tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	157.360.000		157.360.000

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính /.

Ch

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN

Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp phường Bình Phước

Mã QHNS: 1162766

KBNN nơi giao dịch: Kho bạc nhà nước khu vực XVII-Phòng giao dịch số 6

(Kèm theo Quyết định số 2985 /QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
	TỔNG CỘNG: A+B+C	65.896.326.970	7.717.472.380	73.613.799.350
A	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN; THỂ THAO	6.955.881.933	204.212.000	7.160.093.933
I	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	5.880.499.581	0	5.880.499.581
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao (cũ)	5.403.063.560		5.403.063.560
2	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và HTCD (6 xã phường cũ trên địa bàn)	162.473.000		162.473.000
3	Nhà thiếu nhi thành phố Đồng Xoài (cũ)	314.963.021		314.963.021
II	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	1.075.382.352	204.212.000	1.279.594.352
1	Kinh phí tự chủ	431.382.352	4.212.000	435.594.352
1.1	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	336.305.524	4.212.000	340.517.524
-	Lương viên chức	229.413.600		229.413.600
-	Phụ cấp chức vụ	6.318.000		6.318.000
-	Phụ cấp khác (Các phụ cấp bảo lưu)	0	4.212.000	4.212.000
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	60.073.924		60.073.924
-	Kinh phí hoạt động (tạm cấp theo định mức của các đơn vị sự nghiệp công lập, do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên của khối tỉnh, theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước cũ)	50.000.000		50.000.000
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-9.500.000		-9.500.000
1.2	Sự nghiệp thể thao	95.076.828	0	95.076.828
-	Lương viên chức	69.919.200		69.919.200
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	15.032.628		15.032.628
-	Kinh phí hoạt động (tạm cấp theo định mức của các đơn vị sự nghiệp công lập, do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên của khối tỉnh, theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước cũ)	12.500.000		12.500.000
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-2.375.000		-2.375.000
2	Kinh phí không tự chủ	644.000.000	200.000.000	844.000.000
2.1	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	554.000.000	200.000.000	754.000.000
-	Các hoạt động sự nghiệp văn hóa, thông tin (trong đó bao gồm kinh phí của Nhà thiếu nhi 135 triệu đồng và bổ sung các nhiệm vụ phát sinh theo chủ trương của cấp thẩm quyền)	554.000.000	200.000.000	754.000.000
2.2	Sự nghiệp thể thao	90.000.000	0	90.000.000
B	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH	5.260.321.633	1.404.000	5.261.725.633
I	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	4.892.047.039	0	4.892.047.039
	Đài Truyền thanh và Truyền hình thành phố Đồng Xoài (cũ)	4.892.047.039		4.892.047.039
II	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	368.274.594	1.404.000	369.678.594
1	Kinh phí tự chủ	225.774.594	1.404.000	227.178.594
-	Lương viên chức	155.001.600		155.001.600
-	Phụ cấp chức vụ	3.510.000		3.510.000
-	Phụ cấp khác (Các phụ cấp bảo lưu)	2.808.000	1.404.000	4.212.000
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	34.079.994		34.079.994
-	Kinh phí hoạt động (tạm cấp theo định mức của các đơn vị sự nghiệp công lập, do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên của khối tỉnh, theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước cũ)	37.500.000		37.500.000
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-7.125.000		-7.125.000
2	Kinh phí không tự chủ	142.500.000		142.500.000
C	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	53.680.123.404	7.511.856.380	61.191.979.784
I	DỰ TOÁN ĐÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	33.190.405.350	0	33.190.405.350
1	Nguồn ngân sách nhà nước cấp	25.101.537.875	0	25.101.537.875
-	Đội Quản lý trật tự đô thị thành phố Đồng Xoài (cũ)	2.111.227.962		2.111.227.962
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Đồng Xoài (cũ)	1.115.894.460		1.115.894.460
-	Xí nghiệp Công trình công cộng thành phố Đồng Xoài (cũ)	21.874.415.453		21.874.415.453
2	Nguồn thu sự nghiệp (theo đối chiếu của Kho bạc nhà nước xác nhận)	8.088.867.475	0	8.088.867.475
2.1	Xí nghiệp Công trình công cộng thành phố Đồng Xoài (cũ)	4.520.434.064	0	4.520.434.064
-	Tài khoản tiền gửi thu sự nghiệp (trong đó: số đã sử dụng 2.920.829.737 đồng, số chưa sử dụng 1.506.235.108 đồng)	4.427.064.845		4.427.064.845
-	Tài khoản tiền gửi quỹ dự phòng (trong đó: số đã sử dụng 0 đồng, số chưa sử dụng 32.283.213 đồng)	32.283.213		32.283.213



-	Tài khoản tiền gửi quỹ khen thưởng (trong đó: số đã sử dụng 1.176 đồng, số chưa sử dụng 352.946 đồng)	354.122		354.122
-	Tài khoản tiền gửi quỹ phúc lợi (trong đó: số đã sử dụng 62.186 đồng, số chưa sử dụng 8.767.247 đồng)	8.829.433		8.829.433
-	Tài khoản tiền gửi quỹ bổ sung thu nhập (trong đó: số đã sử dụng 0 đồng, số chưa sử dụng 2.108.113 đồng)	2.108.113		2.108.113
-	Tài khoản tiền gửi quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (trong đó: số đã sử dụng 0 đồng, số chưa sử dụng 49.794.338 đồng)	49.794.338		49.794.338
2.2	Ban Quản lý chợ Đồng Xoài (cũ)	3.568.433.411	0	3.568.433.411
-	Tài khoản tiền gửi thu sự nghiệp (trong đó: số đã sử dụng 2.933.771.242 đồng, số chưa sử dụng 371.792.372 đồng)	3.305.563.614		3.305.563.614
-	Tài khoản quỹ phúc lợi (trong đó: số đã sử dụng 48.622.000 đồng, số chưa sử dụng 35.604.589 đồng)	84.226.589		84.226.589
-	Tài khoản quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (trong đó: số đã sử dụng 32.690.000 đồng, số chưa sử dụng 37.857.429 đồng)	70.547.429		70.547.429
-	Tài khoản quỹ bổ sung thu nhập (trong đó: số đã sử dụng 108.088.860 đồng, số chưa sử dụng 6.919 đồng)	108.095.779		108.095.779
II	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	20.489.718.054	7.511.856.380	28.001.574.434
1	NGUỒN THU SỰ NGHIỆP ĐƯỢC ĐỂ LẠI CÂN ĐỐI CHI (ĐÃ TRỪ CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH)	6.060.000.000	0	6.060.000.000
1.1	Nguồn thu từ khu vực chợ	2.060.000.000	0	2.060.000.000
-	Chi từ nguồn thu theo kế hoạch của chợ (số còn phải thu)	2.060.000.000		2.060.000.000
1.2	Nguồn thu phí rác trên địa bàn	4.000.000.000	0	4.000.000.000
-	Chi từ nguồn thu theo kế hoạch của 6 tháng cuối năm 2025 (Tạm tính theo số bộ thu trên địa bàn Bình Phước)	2.494.000.000		2.494.000.000
-	Chi từ nguồn thu đã thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2025 nhưng chưa sử dụng hết	1.506.000.000		1.506.000.000
2	DỰ TOÁN NSNN CẤP	14.429.718.054	7.511.856.380	21.941.574.434
2.1	Kinh phí tự chủ (đã trừ nguồn thu sự nghiệp được để lại cân đối chi)	8.471.457.889	450.787.630	8.922.245.519
a	Bộ phận văn phòng	636.750.059	365.787.630	1.002.537.689
-	Lương viên chức	442.541.097	3.978.000	446.519.097
-	Phụ cấp chức vụ	14.742.000		14.742.000
-	Phụ cấp công vụ	0	16.637.400	16.637.400
-	Phụ cấp khác (Tạm tính các phụ cấp bảo lưu, thanh quyết toán theo đúng quy định)		18.237.960	18.237.960
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	98.466.962	855.270	99.322.232
-	Kinh phí hoạt động (tạm cấp bằng định mức các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên của khối tỉnh theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước cũ)	100.000.000		100.000.000
-	Bổ sung kinh phí chi trả cho người lao động bị tai nạn lao động đang làm việc theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động (Tạm tính theo đề xuất của đơn vị, đề nghị đơn vị khi thanh quyết toán căn cứ vào văn bản của cấp có thẩm quyền để chi trả)		82.836.000	82.836.000
-	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ thôi việc cho 09 trường hợp hợp đồng lao động ký trước năm 2008 xin nghỉ (tạm tính theo đề xuất của đơn vị; việc thanh quyết toán phải được Ủy ban nhân dân phường phê duyệt)		243.243.000	243.243.000
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-19.000.000		-19.000.000
b	Lương và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng chuyển môn theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ	378.000.000	-378.000.000	0
c	Tạm cấp kinh phí hợp đồng lao động khác, gồm: Chợ; Xi nghiệp Công trình công cộng; Đội Quản lý trật tự đô thị (cũ) chuyển về	3.215.212.338	393.000.000	3.608.212.338
-	Lương	2.147.979.600	326.741.730	2.474.721.330
-	Phụ cấp chức vụ	19.656.000		19.656.000
-	Phụ cấp thâm niên vượt khung	13.197.600		13.197.600
-	Phụ cấp khác	0		0
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	468.879.138	66.258.270	535.137.408
-	Kinh phí trực đêm (chợ)	300.000.000		300.000.000
-	Kinh phí hoạt động (hỗ trợ)	315.000.000		315.000.000
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-49.500.000		-49.500.000
d	Tạm cấp kinh phí hợp đồng công nhân	9.380.472.992	70.000.000	9.450.472.992
-	Lương (Trong đó, tạm cấp bổ sung kinh phí tăng lương định kỳ, đề nghị đơn vị thanh quyết toán phải theo đúng quy định)	6.580.828.800	70.000.000	6.650.828.800
-	Phụ cấp tăng thêm	386.802.000		386.802.000
-	Phụ cấp độc hại	197.964.000		197.964.000
-	Phụ cấp khác	0		0
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	1.414.878.192		1.414.878.192
-	Kinh phí trực đêm	800.000.000		800.000.000
e	Tạm cấp kinh phí hợp đồng công nhân nhà máy xử lý nước thải	921.022.500	0	921.022.500
-	Lương	526.500.000		526.500.000
-	Phụ cấp tăng thêm	0		0
-	Phụ cấp độc hại	28.080.000		28.080.000
-	Phụ cấp khác	173.745.000		173.745.000
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	113.197.500		113.197.500



-	Kinh phí trực đêm	30.000.000		30.000.000
-	Kinh phí hoạt động (hỗ trợ)	75.000.000		75.000.000
-	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-25.500.000		-25.500.000
1.6	Giảm nguồn NSNN cấp chi từ nguồn thu sự nghiệp được để lại cân đối chi (nếu trên)	-6.060.000.000		-6.060.000.000
2	Kinh phí không tự chủ	5.958.260.165	7.061.068.750	13.019.328.915
2.1	Tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	179.375.000		179.375.000
2.2	Các nhiệm vụ của trật tự đô thị	81.000.000	0	81.000.000
-	Kinh phí dầu, nhớt, bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô, bảo hiểm xe ô tô, ...:	23.000.000		23.000.000
-	Kinh phí các Đoàn kiểm tra theo chủ trương:	22.000.000		22.000.000
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn	45.000.000		45.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-9.000.000		-9.000.000
2.3	Các nhiệm vụ của chợ	135.000.000	0	135.000.000
-	Kinh phí bảo dưỡng phòng cháy chữa cháy, tập huấn phòng cháy chữa cháy, ...	30.000.000		30.000.000
-	Kinh phí dầu, nhớt, bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô, bảo hiểm xe ô tô	70.000.000		70.000.000
-	Kinh phí mua đồng phục cho lãnh đạo và nhân viên	50.000.000		50.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-15.000.000		-15.000.000
2.4	Các nhiệm vụ kiến thiết thị chính	4.696.885.165	1.750.000.000	6.446.885.165
-	Kinh phí hoạt động sự nghiệp (Điện chiếu sáng, nhiên liệu, ...).	4.514.885.165	1.350.000.000	5.864.885.165
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, công cụ dụng cụ, bảo hộ lao động; bổ sung sửa chữa đèn đường chiếu sáng; ...	600.000.000	400.000.000	1.000.000.000
-	Kinh phí chi bộ	43.000.000		43.000.000
-	Kinh phí Đại hội Chi bộ	39.000.000		39.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-500.000.000		-500.000.000
2.5	Các nhiệm vụ nhà máy xử lý nước thải	866.000.000	0	866.000.000
-	Các hoạt động phục vụ cho nhà máy	962.000.000		962.000.000
-	Tiết kiệm thêm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-96.000.000		-96.000.000
2.6	Bổ sung kinh phí cho Trung tâm Dịch vụ tổng hợp chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/ND-CP (Ủy ban nhân dân phường đã phân bổ tại Quyết định số 1005/QĐ-UBND ngày 28/9/2025)		5.311.068.750	5.311.068.750

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.

- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.





Mẫu biểu số 06.8

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN

Trung tâm Chính trị Bình Phước

Mã QHNS: 1074617

KBNN nơi giao dịch: Kho bạc nhà nước khu vực XVII-Phòng giao dịch số 6

Kết luận Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường

ĐVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		Dự toán đã giao	Các nội dung phát sinh tăng, giảm	Tổng dự toán điều chỉnh
1	2	3	4	5=3+4
A	DỰ TOÁN DÃ SỬ DỤNG ĐẾN 30/6/2025 (TRƯỚC SẮP XẾP)	938.730.379	0	938.730.381
B	DỰ TOÁN NSNN CẤP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025	1.134.471.000	3.000.000	1.137.471.000
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	393.386.000	3.000.000	396.386.000
1	Biên chế	351.386.000	0	351.386.000
-	Lương biên chế	203.158.944		203.158.944
-	Phụ cấp công vụ	3.510.000		3.510.000
-	Phụ cấp ưu đãi nghề	18.532.800		18.532.800
-	Phụ cấp khác	1.404.000		1.404.000
-	Các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và các khoản khác)	44.433.792		44.433.792
-	Kinh phí hoạt động	90.346.464		90.346.464
-	Tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-10.000.000		-10.000.000
2	Lương và các khoản đóng góp theo lương của hợp đồng theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP của Chính phủ (02 định xuất từ 01/9/2025)	42.000.000	3.000.000	45.000.000
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	741.085.000	0	741.085.000
1	Kinh phí đặc thù chuyên môn	701.327.774	0	701.327.774
	Phí duy trì các phần mềm tài sản, phần mềm kế toán	24.000.000		24.000.000
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ	608.471.793		608.471.793
	Kinh phí chi điện nước hội trường 400 chỗ	86.453.000		86.453.000
	Kinh phí mua bảo hiểm cháy nổ hội trường	15.000.000		15.000.000
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa...	28.000.000		28.000.000
-	Tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ	-60.597.019		-60.597.019
2	Tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (đã căn trừ 874.774 đồng của 6 tháng đầu năm còn dư)	39.757.226		39.757.226
	TỔNG CỘNG: A + B	2.073.201.379	3.000.000	2.076.201.381

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiết kiệm 10% cải cách tiền lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.
- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính./.

CH



Mẫu biểu số 06.9

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN**

**Công an phường Bình Phước
Mã QHNS: 1053629**

***KBNN nơi giao dịch: Kho bạc nhà nước khu vực XVII-Phòng giao dịch số 6**
(Kèm theo Quyết định số **2985** /QĐ-UBND ngày 14 /11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

DVT: đồng

STT	Diễn giải nội dung	Tổng dự toán
1	2	3
	TỔNG CỘNG: I+II	650.000.000
I	KINH PHÍ TỰ CHỦ	0
II	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	650.000.000
-	Chi hỗ trợ các hoạt động an ninh của địa phương	550.000.000
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Đại hội Đảng bộ và các hoạt động an ninh	100.000.000

CH



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM 2025 CỦA PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC TỪ NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN TRƯỜNG	DT ĐƯỢC CHUYỂN NGUYÊN NĂM 2024 SANG				TỔNG DỰ TOÁN ĐÃ GIAO			TỔNG BỔ SUNG				TỔNG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH				Ghi chú	
		Cộng tổng	Nguồn kinh phí tự chủ		Cộng tổng	Nguồn kinh phí tự chủ		Cộng tổng	Nguồn kinh phí tự chủ		Cộng tổng	Nguồn kinh phí tự chủ		Nguồn kinh phí không tự chủ				
			Nguồn ngân sách nhà nước cấp	Nguồn thu học phí		Nguồn ngân sách nhà nước cấp	Nguồn thu học phí		Nguồn ngân sách nhà nước cấp	Nguồn thu học phí (giảm do miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, THCS năm học 2025-2026 (từ T9-12 năm 2025) theo Điều 19, Nghị định 238/2025/NĐ-CP)								
		1=2+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14=2+6+10	15=3+7+11	16=4+8+12	17
A	SN GIÁO DỤC	887.208.240	732.282.911	143.713.329	11.212.000	309.969.132.999	190.995.014.999	879.000.001	13.788.534.000	4.078.999.999	6.822.094.321	-1.842.094.324	170.000.000	316.006.441.239	291.817.632.234	2.725.819.005	21.462.990.000	
1	Khối Mầm non (MN)	41.827.245	39.837.509	1.989.736	0	68.507.305.999	63.492.437.999	879.000.000	4.135.868.000	1.243.000.000	1.548.900.000	-405.900.000	100.000.000	69.792.133.245	65.081.175.509	475.089.736	4.235.868.000	
1	MN Hoa Cúc	3.674.000	3.674.000	0	0	10.722.060.000	9.898.500.000	155.000.000	668.560.000	250.000.000	3.12.050.000	-62.050.000	0	10.975.734.000	10.214.224.000	92.950.000	668.560.000	
2	MN Hoa Mì	0	0	0	0	10.064.568.000	9.337.000.000	147.000.000	580.568.000	224.000.000	189.060.000	-65.060.000	100.000.000	10.288.568.000	9.526.060.000	81.940.000	680.568.000	
3	MN Hướng Dương	0	0	0	0	8.326.121.000	7.737.053.000	120.000.000	469.068.000	120.000.000	175.110.000	-55.110.000	0	8.446.121.000	7.912.163.000	64.890.000	469.068.000	
4	MN Hoa Đào	9.871.502	9.871.502	0	0	5.641.210.000	5.197.668.000	85.000.000	358.542.000	125.000.000	161.700.000	-36.700.000	0	5.776.081.502	5.369.239.502	48.300.000	358.542.000	
5	MN Hoa Huệ	0	0	0	0	7.804.417.000	7.233.916.000	123.000.000	447.501.000	120.000.000	186.960.000	-66.960.000	0	7.924.417.000	7.420.876.000	56.040.000	447.501.000	
6	MN Hoa Hồng	2.033.706	2.213.316	1.812.390	0	11.558.012.000	10.605.807.000	152.000.000	800.205.000	172.000.000	249.020.000	-77.020.000	0	11.732.045.706	10.855.048.316	76.792.390	800.205.000	
7	MN Hoa Sen	0	0	0	0	8.571.921.000	8.027.494.000	60.000.000	484.427.000	120.000.000	144.930.000	-24.930.000	0	8.691.921.000	8.172.424.000	35.070.000	484.427.000	
8	MN Hoa Lan	26.248.037	26.070.691	177.346	0	5.818.997.000	5.455.000.000	37.000.000	326.997.000	112.000.000	130.070.000	-18.070.000	0	5.957.245.037	5.611.140.691	19.107.346	326.997.000	
II	Khối Tiểu học (TH)	445.702.879	443.690.879	0	2.012.000	137.155.242.999	127.502.576.999	0	9.652.666.000	2.835.999.999	2.765.999.999	0	70.000.000	140.436.945.880	130.712.267.880	0	9.724.678.000	
1	TH Tân Phú	127.987.421	127.987.421	0	0	15.145.621.000	14.126.727.000	0	1.018.894.000	152.000.000	152.000.000	0	0	15.425.608.421	14.406.714.421	0	1.018.894.000	Kinh phí bổ sung: cần đối chi từ nguồn sự nghiệp
2	TH Tân Phú B	101.604.814	101.604.814	0	0	14.637.611.000	13.503.161.000	0	1.134.450.000	172.000.000	172.000.000	0	0	14.911.215.814	13.776.765.814	0	1.134.450.000	giáo dục chưa phân khai
3	TH Tân Phú C	0	0	0	0	12.220.699.000	11.429.599.000	0	791.100.000	165.000.000	165.000.000	0	0	12.385.699.000	11.594.599.000	0	791.100.000	
4	TH Tân Đồng	15.459.771	15.459.771	0	0	13.977.113.000	13.050.891.000	0	926.222.000	130.000.000	130.000.000	0	0	14.122.572.771	13.196.350.771	0	926.222.000	
5	TH Tân Thiện	40.044.617	40.044.617	0	0	11.870.559.000	11.012.207.000	0	858.352.000	1.025.000.000	1.025.000.000	0	0	12.935.603.617	12.077.251.617	0	858.352.000	
6	TH Tân Xuân B	29.236.784	29.236.784	0	0	13.639.026.000	12.992.000.000	0	1.047.026.000	220.000.000	220.000.000	0	0	13.888.262.784	12.841.236.784	0	1.047.026.000	
7	TH Tân Xuân C	2.768.910	2.768.910	0	0	11.989.270.000	11.090.000.000	0	899.270.000	182.000.000	182.000.000	0	0	12.174.038.910	11.274.768.910	0	899.270.000	
8	TH Tân Bình	100.828.510	100.828.510	0	0	13.933.223.000	12.978.000.000	0	955.223.000	170.000.000	170.000.000	0	0	14.204.051.510	13.248.828.510	0	955.223.000	
9	TH Tân Bình B	27.772.052	25.760.052	0	2.012.000	9.900.485.000	9.185.000.000	0	715.485.000	250.000.000	180.000.000	0	70.000.000	10.178.257.052	9.390.760.052	0	787.497.000	
10	TH Tiến Hưng A	0	0	0	0	13.904.692.000	12.985.992.000	0	918.700.000	172.000.000	172.000.000	0	0	14.076.692.000	13.157.992.000	0	918.700.000	
11	TH Tiến Hưng B	0	0	0	0	5.936.944.000	5.549.000.000	0	387.944.000	198.000.000	198.000.000	0	0	6.134.944.000	5.747.000.000	0	387.944.000	
III	Khối Trung học cơ sở (THCS)	399.678.116	248.754.523	141.723.593	9.200.000	104.306.684.000	0	1	0	0	2.507.194.322	-1.436.194.324	0	105.777.362.114	96.024.188.845	2.250.729.269	7.502.444.000	
1	THCS Tân Phú	153.149.626	23.195.153	129.954.473	0	29.651.823.000	26.171.755.000	1.360.000.000	2.120.068.000	287.000.000	910.920.000	-623.920.000	0	30.091.972.626	27.105.870.153	866.034.473	2.120.068.000	
2	THCS Tân Đồng	0	0	0	0	13.779.632.000	12.366.000.000	460.000.000	953.632.000	90.000.000	317.800.000	-227.800.000	0	13.869.632.000	12.683.800.000	232.200.000	953.632.000	
3	THCS Tân Thiện	8.039.773	2.039.773	0	6.000.000	10.543.254.000	9.448.449.000	367.000.000	727.805.000	101.000.000	270.990.000	-169.990.000	0	10.652.293.773	9.721.478.773	197.010.000	733.805.000	
4	THCS Tân Xuân	14.969.120	0	11.769.120	3.200.000	23.198.347.000	20.729.236.000	857.000.000	1.612.111.000	247.000.000	670.380.000	-423.380.000	0	23.460.316.120	21.399.616.000	445.389.120	1.615.311.000	
5	THCS Tân Bình	223.519.597	223.519.597	0	0	13.474.544.000	11.932.000.000	459.000.000	1.083.544.000	245.000.000	433.344.324	-188.344.324	0	13.943.063.597	12.588.863.921	270.655.676	1.083.544.000	
6	THCS Tiến Hưng	0	0	0	0	13.659.084.000	12.620.800.000	42.200.000	996.084.000	101.000.000	-96.240.000	197.240.000	0	13.760.084.000	12.524.560.000	239.440.000	996.084.000	

Ghi chú:

- Kinh phí tự chủ đã được bố trí cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340 nghìn đồng. Kinh phí cho các hoạt động đã trừ tiền kiểm 10% các cách tính lương và tiết kiệm thêm 10% trong 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, không kể lương và các khoản có tính chất lương, cũng như các chế độ, chính sách.
- Chi tiết các nhiệm vụ chi phát sinh được thể hiện tại các phụ biểu, còn các nhiệm vụ chi khác không thay đổi, tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 31/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường và Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 08/7/2025 của Ủy ban nhân dân phường.
- Căn cứ dự toán NSNN được giao, Thu trưởng các phòng, ban, đơn vị chi đạo, điều hành, tổ chức thực hiện đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực tài chính - ngân sách hiện hành của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 của Bộ Tài chính.

CH